

PHỤ LỤC I
DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN LẮK
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

(Đơn vị tính: ha)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đắk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đắk Phơi	Xã Đắk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	116,597.43	-35.26	116,562.17	420.51	5,959.60	31,233.19	2,611.34	2,600.33	6,806.07	13,490.08	11,862.59	25,808.63	8,654.43	7,115.41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,840.26		8,840.26	134.36	1,069.80	797.08	1,408.36	895.40	2,144.34	350.50	535.61	366.59	168.45	969.77
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7,223.00		7,223.00	113.16	972.51	732.47	1,288.27	879.12	2,081.61	147.36	176.93	324.24	18.11	489.22
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK		1,617.25	1,617.25	21.20	97.28	64.60	120.09	16.28	62.73	203.14	358.68	42.35	150.34	480.56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		6,959.71	6,959.71	20.72	473.18	690.54	86.64	29.11	314.24	742.37	2,574.01	1,459.38	416.91	152.61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,754.27		13,754.27	60.46	262.74	316.09	672.23	245.38	1,072.96	3,310.72	2,591.62	3,567.48	372.86	1,281.73
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	55,308.64		55,308.64	177.78	4,052.20	29,246.44	392.24	497.33	2,305.61	14.50	1,476.20	4,778.18	7,659.83	4,708.32
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,178.67		16,178.67	-	-	-	-	-	-	3,328.35	528.17	12,322.15	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,018.47	111.24	15,129.71	16.61	0.00	166.57	25.47	928.70	939.94	5,658.95	4,067.79	3,289.65	36.02	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>8,413.20</i>		<i>8,413.20</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>43.69</i>	<i>25.47</i>	<i>833.84</i>	<i>988.04</i>	<i>2,570.61</i>	<i>2,081.43</i>	<i>1,834.09</i>	<i>36.02</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		138.93	138.93	10.56	1.69	0.77	10.40	4.42	28.98	14.39	39.19	25.21	0.36	2.97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		251.98	251.98	-	100.00	15.70	16.00	-	-	70.28	50.00	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8,996.76		8,996.76	865.44	884.88	499.91	554.73	324.74	632.27	560.16	798.17	2,304.02	770.88	801.55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	870.20	-87.85	782.35	-	88.14	78.52	113.84	52.44	86.12	89.25	101.11	86.87	41.45	44.62
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	158.23		158.23	158.23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14.01	-3.13	10.88	4.32	1.12	0.51	0.21	0.33	0.23	0.73	0.17	2.16	0.60	0.50
2.4	Đất quốc phòng	CQP	451.90		451.90	2.14	114.20	105.08	10.48	-	5.00	100.00	5.00	105.00	5.00	-
2.5	Đất an ninh	CAN	7.43		7.43	3.78	-	-	1.00	-	-	0.95	-	0.90	0.80	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			164.48	15.97	95.90	5.50	3.61	3.24	7.27	4.59	9.40	10.65	4.85	3.51
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2.14		2.14	1.15	-	-	0.18	-	-	0.08	-	0.51	0.22	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7.64		7.64	3.94	0.11	0.28	0.21	0.46	0.63	0.17	0.38	0.38	0.76	0.32
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46.88		46.88	8.44	3.83	3.30	2.69	1.73	4.67	3.35	6.18	8.78	2.22	1.69

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đắk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đắk Phơi	Xã Đắk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	106.28		106.28	1.64	91.96	1.92	0.42	1.05	1.50	0.99	2.84	0.97	1.50	1.50
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		0.01	0.01	-	-	-	-	-	-	-	-	0.01	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1.44	0.08	1.52	0.80	-	-	0.11	-	0.47	-	-	-	0.15	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			1,112.70	114.66	225.98	45.06	83.84	52.65	67.52	69.05	99.96	154.87	78.23	120.89
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	100.00		100.00	-	50.00	-	-	-	-	-	-	50.00	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	502.20		502.20	100.53	115.20	30.06	30.09	30.00	30.16	30.16	30.19	50.57	25.03	30.21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	231.99		231.99	12.95	15.15	15.00	18.87	15.00	16.28	18.17	52.38	38.19	15.00	15.00
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	278.51		278.51	1.18	45.63	-	34.89	7.65	21.08	20.71	17.39	16.10	38.20	75.68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			3,631.51	69.49	95.62	145.10	135.99	86.54	160.32	135.77	416.90	1,781.66	539.23	64.88
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	727.86	87.70	815.56	45.62	58.50	97.51	79.68	28.54	86.54	73.60	108.48	129.43	59.67	47.98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	401.86	-48.33	353.53	12.12	35.33	46.27	42.68	49.66	50.89	60.66	14.36	25.60	4.51	11.46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		0.66	0.66	-	-	0.03	0.05	0.09	-	0.48	-	-	0.01	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		48.33	48.33	-	-	-	10.03	7.65	20.65	-	-	-	5.00	5.00
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7.68		7.68	0.28	-	-	-	-	-	-	-	7.40	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	38.48		38.48	0.48	-	-	-	-	0.59	-	32.81	2.60	2.00	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT.Liên Sơn	Xã Yang Tao	Xã Bông Krang	Xã Đắk Liêng	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết	Xã Đắk Phoi	Xã Đắk Nuê	Xã Krông Nô	Xã Nam Ka	Xã Ea Rbin
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2,347.00		2,347.00	0.42	1.12	0.35	1.39	-	0.20	0.60	260.26	1,615.20	467.27	0.20
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0.45	0.45	-	0.08	0.05	0.04	0.04	0.06	0.03	0.03	0.06	0.02	0.03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		2.16	2.16	0.88	-	-	0.30	-	0.24	-	-	0.24	0.50	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		17.64	17.64	9.69	0.59	0.90	1.82	0.56	1.15	0.40	0.97	1.13	0.24	0.21
2.9	Đất tôn giáo	TON	2.26		2.26	0.09	0.07	-	0.86	-	0.24	0.10	0.29	0.61	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	223.44		223.44	9.08	16.88	29.26	29.04	4.14	11.15	15.96	62.37	24.07	9.51	11.99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2417.87	2,417.87	487.68	245.97	66.17	174.86	124.40	293.43	142.76	101.98	136.24	90.22	554.16
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		1503.78	1,503.78	485.68	197.98	1.87	41.98	95.11	213.55	-	50.44	0.96	9.49	406.71
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		914.10	914.10	1.99	47.99	64.31	132.87	29.29	79.88	142.76	51.54	135.28	80.73	147.46
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		33.71	33.71	-	1.00	24.71	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	12.81		12.81	1.52	2.23	1.07	0.78	0.00	1.51	2.58	1.62	0.64	0.04	0.81
	<i>Trong đó:</i>	-														
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			2.91	0.42	1.23	0.27	0.00	-	-	-	-	0.14	0.04	0.82
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			9.89	1.10	1.00	0.80	0.78	0.00	1.51	2.58	1.62	0.50	-	-